TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03 – 7– 2020
V/v ly hôn giữa bà H và ông B.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Dung**.

2. Bà **Đỗ Thị Lệ Hằng**.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Kim Phượng –** Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa*: Ông **Nguyễn Xuân Lộc** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 54/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về *việc "Tranh chấp ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Bé H**, sinh năm 1972 (có mặt)

HKTT: Số 05 T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay : 24/44 N1, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

* *Bị đơn*: Ông **Trần Ngọc B**, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: 05 T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 7 năm 2019 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Lê Thị Bé H trình bày:

Bà đăng ký kết hôn với ông Trần Ngọc B tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ) vào ngày 15/6/1995, giấy trích lục kết hôn số 34/TLKH-BS. Quá trình chung sống giữa bà và ông B đã có nhiều mâu thuẫn phát sinh

trầm trọng mà bản thân và gia đình các bên đã cố gắng tìm biện pháp hàn gắn để duy trì hôn nhân nhưng không đạt được kết quả. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục duy trì nên bà xin được ly hôn với ông Trần Ngọc B.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Như B (nữ) sinh ngày 21/6/1995 đã trưởng thành và cháu Trần Anh H1 (nam), sinh ngày 03/12/2003. Hiện nay cháu H1 đang sống với ông B, khi ly hôn bà thống nhất giao cháu H1 cho ông B chăm sóc và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có.

Bị đơn Trần Ngọc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần vẫn không đến, nên không thể ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà H giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu và đồng ý để Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên tòa.

Về nội dung giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa bà H và ông B là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án tiến hành hòa giải ông B không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Hồ sơ thể hiện ông B có đủ điều kiện để biết rõ về nội dung vụ án ly hôn nhưng ông không tham gia thể hiện ông không còn tha thiết mối quan hệ hôn nhân với bà H. Nhận thấy mâu thuẫn của ông bà đã thật sự trầm trọng do đó yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông B là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.Về con chung: ông bà có 02 con chung là Trần Như B (nữ), sinh ngày 21/6/1995 đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Riêng đối với cháu Trần Anh H1 (nam) sinh ngày 03/12/2003 có bản tự kH thể hiện nguyện vọng được sống chung với cha khi cha mẹ ly hôn và thực tế cháu vẫn đang sống cùng cha, bà H cũng yêu cầu giao cháu H1 cho cha trực tiếp nuôi dưỡng nên đề nghị giao cháu H1 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung và tài sản chung: Bà H

cho rằng không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ kiện khác. Trên đây là toàn bộ quan điểm về giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N nhận định:

Về thủ tục: Ông Trần Ngọc B đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, do vậy Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông B là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Bà Lê Thị Bé H và ông Trần Ngọc B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn khi phát sinh tranh chấp sẽ thuộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do ông B là bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N.

Về hôn nhân: Bà H và ông B tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn nên được xem đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng triệu tập ông B đến nhằm tạo điều kiện hòa giải hàn gắn cho các bên nhưng ông B không đến điều đó cho thấy ông B không tha thiết hàn gắn hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nuôi con chung: có 02 con chung là cháu Trần Như B (nữ) sinh ngày 21/6/1995 đã trưởng thành và cháu Trần Anh H1 (nam), sinh ngày 03/12/2003, cháu H1 hiện tại đang sống với ông B, bà H có mong muốn được giao con chung cho ông B nuôi dưỡng, đồng thời cháu H1 đã trên 7 tuổi và tự kH có nguyện vọng được ở với cha. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng không nên làm sáo trộn cuộc sống của cháu mà nên tiếp tục giao cháu H1 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, Tòa án nhận thấy do bà H yêu cầu không cấp dưỡng, ông B vắng mặt nên không thể ghi nhận ý kiến của ông B nên Tòa án không đặt ra xem xét. Tuy nhiên, vì lợi ích mọi mặt của cháu H1, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có và do xét xử vắng mặt ông B nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân quận N và quan điểm của Hội đồng xét xử là thống nhất nên ghi nhận.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Bé H và ông Trần Ngọc B.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung là cháu Trần Anh H1 (nam), sinh ngày 03/12/2003 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung cho bà H không ai có quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu Trần Anh H1, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. *Về án phí*: Bà H phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 001741 ngày 06/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ thành án phí hôn nhân.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q. N;
- Chi cục THADS Q. N;
-UBND phường C, QNK, TPCT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG